

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 9- 2021.

V/v tranh chấp HNGĐ.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quang Hòa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Triệu Văn Ngân và ông Phạm Ngọc Chiêm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ma Văn Chung, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Triệu Kim Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXX-ST ngày 06 tháng 8 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ma Thị T, sinh năm 19xx, “Có mặt”.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn T1, sinh năm: 19xx, “Vắng mặt”.

Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Nơi đăng ký tạm trú: Thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Người có quyền lợi liên quan:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;

Địa chỉ: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T4, chức vụ: Tổng giám đốc, “Vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn D, chức vụ Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện N – Phòng giao dịch H (TP), theo văn bản ủy quyền số: 135/QĐ-NHN-<sub>o</sub>NR ngày 20/9/2021 của ông Nông Văn T2, chức vụ Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn “Có mặt”.

+ Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam.

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T3 - Tổng giám đốc NHCSXH Việt Nam, “Vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Giá Mã T5, chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện N; địa chỉ: Tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo văn bản ủy quyền số: 15/QĐ-NHCS ngày 01/01/2021 của ông Hoàng Văn T6, chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn, “Có mặt”.

+ Chị Ma Thị X, sinh năm 19xx, “Vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

+ Chị Ma Thị S, sinh năm 19xx, “Vắng mặt”.

Địa chỉ: Xóm T, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

+ Ông Hứa Văn T7, sinh năm 19xx, “Có mặt”.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Người làm chứng: Ông Lộc Văn B, “Vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ma Thị T trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Đỗ Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 2010, không tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống do anh T1 thường xuyên phá hoại tài sản nên mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được và chị đã sống ly thân với anh T1 từ năm 2016 đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- **Về con chung:** Hai vợ chồng không có con chung.

- **Về con riêng:** Chỉ có hai con riêng là Ma Thị X, sinh ngày xx/x/19xx và Ma Thị S, sinh ngày xx/xx/19xx. Cả hai con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản riêng:** Chị có 07 ha đất lâm nghiệp được thừa kế riêng của bố là Ma Văn K và mẹ Hứa Thị M (Cả hai đều đã chết) và đang được thế chấp tại Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N, ngoài ra không còn tài sản riêng gì khác. Nay ly hôn chị yêu cầu được quyền sử dụng các thửa đất đã thế chấp.

- **Về nợ chung:**

+ Ngày 24/12/2015, vợ chồng có vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và

phát triển nông thôn (NHNN&PTNT) huyện N số tiền 100.000.000,đ theo hợp đồng tín dụng số: 8603-LAV- 201513xx/HĐTD; mục đích vay là để mua ô tô; người đứng tên vay là chị; người thừa kế khoản vay là anh T1; tài sản đảm bảo cho khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) các số: AG 850xxx; AG850xxx; AG850xxx; AM094xxx; AM225xxx. Sau khi được giải ngân, chị đã đưa hết số tiền vay được cho anh T1, nhưng anh T1 đã chi tiêu cá nhân hết không mua được ô tô. Nay ly hôn chị tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

+ Ngoài ra năm 2010, chị còn đứng tên vay của Chi nhánh NHCSXH huyện N số tiền 8.000.000,đ. Nay ly hôn chị tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho NHCSXH.

- **Công nợ riêng:** Trong hôn nhân anh T1 có tự vay cá nhân của ông T7 số tiền 20.000.000,đ. Chị không biết anh T1 sử dụng số tiền vay của ông T7 vào mục đích gì và không được sử dụng số tiền anh T1 đã vay vào sinh hoạt của gia đình. Nay yêu cầu anh T1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ và lãi cho ông T7.

Đối với yêu cầu của anh T1 về việc chị phải trả cho anh T1 tiền công sức nuôi hai con riêng của chị và công sức khai phá đất để trồng cây trong 10 năm với tổng số tiền là 50.000.000,đ thì chị không nhất trí vì anh T1 không có tiền để chu cấp cho con riêng của chị, anh T1 không có đóng góp công sức gì cho việc nuôi dạy hai con riêng của chị và cũng không tham gia vào việc trồng và chăm sóc cây trồng của gia đình. Khi anh T1 về chung sống với mẹ con chị thì anh T1 không có tài sản gì đóng góp vào tài sản chung của gia đình. Trong thời kỳ hôn nhân anh T1 đã phá nát tài sản của gia đình như: Tiền do Nhà nước đền bù khi thu hồi đất; di sản của bố mẹ là ngôi nhà sàn 26 cột và QSDĐ ở; hơn 20 ha đất lâm nghiệp của bố mẹ chị để lại cũng phải bán lấy tiền để đối trừ với khoản nợ do anh T1 làm ăn thua lỗ. Đến nay chỉ còn hơn 7 ha đất lâm nghiệp đang thế chấp tại Ngân hàng.

\* **Theo biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Đỗ Văn T1 trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Vợ chồng anh được tự nguyện tìm hiểu nhau, không bị ai ép buộc; không tổ chức cưới theo phong tục địa phương, anh và chị Tiên về sống với nhau năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Do chị T đã sống ly thân với anh từ năm 2016 đến nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn với chị T.

- **Về con chung:** Trong hôn nhân vợ chồng không có con chung.

- **Về tài sản chung:** Không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Trong hôn nhân vợ chồng có vay của Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N số tiền 100.000.000,đ; mục đích vay là để mua ô tô làm ăn nhưng do làm ăn thua lỗ đã bán để trả nợ; người đứng tên vay là chị T; thời điểm chị T vay là vào năm 2012. Nay ly hôn chị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì anh nhất trí.

Trong hôn nhân, anh và chị T có được vay của ông T7 số tiền 20.000.000,đ. Khi

vay anh và chị T cùng đến nhà của ông T7 để vay và chị T cũng đã cùng ký vào giấy vay. Về nguyên tắc thì nợ chung phải cùng nhau chịu trách nhiệm trả. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng, anh đã bỏ nhiều công sức đóng góp vào tài sản chung của gia đình. Nay ly hôn chị T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ 20.000.000,đ và lãi phát sinh nếu có cho ông T7.

Quá trình chung sống, anh có công chăm sóc, nuôi dưỡng hai con riêng của chị T và anh có đóng góp công sức khai phá đất để trồng cây trong 10 năm. Do vậy nay ly hôn, anh yêu cầu chị T phải chịu trách nhiệm trả cho anh số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là tiền công anh chăm sóc, nuôi dưỡng hai con riêng của chị T và công sức khai phá đất để trồng cây trong 10 năm.

Trường hợp Tòa án triệu tập cho anh thì đề nghị Tòa án gọi cho anh vào số điện thoại đã cung cấp cho Tòa án vì anh không có nơi cư trú cố định.

**\* Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi liên quan là ông Hứa Văn T7 trình bày:** Ngày 06/4/2012, anh T1 có đến nhà ông vay số tiền 20.000.000,đ. Khi vay, có lập giấy vay tiền viết tay có chữ ký của anh T1, không có chữ ký của chị T, nhưng ngày lập giấy vay tiền thì chị T cũng có mặt. Khi vay tiền có thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng với lãi suất là 1,1% và phương thức trả lãi là theo quý nhưng không có thỏa thuận lãi suất quá hạn. Từ khi vay cho đến nay, anh T1 đã trả được 04 lần tiền lãi, cụ thể: Lần thứ nhất từ ngày 06/4/2012 đến ngày 06/7/2012; lần thứ hai từ ngày 06/7/2012 đến ngày 06/10/2012; lần thứ ba từ ngày 06/10/2012 đến ngày 06/01/2013; lần thứ tư từ ngày 06/01/2013 đến ngày 06/4/2013. Mỗi lần trả anh T1 trả đủ tiền lãi với số tiền là 660.000,đ. Từ ngày 07/4/2013 đến nay, anh T1 chưa trả cho ông tiền gốc. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 07/4/2013 đến ngày mở phiên tòa cho ông.

**\* Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:** Ngày 05/12/2010, Phòng giao dịch NHCSXH huyện N đã cho gia đình ông bà Ma Thị T, Đỗ Văn T1 vay số tiền 8.000.000,đ theo chương trình cho vay hộ nghèo được hỗ trợ làm nhà có mã món vay: 66000001021026007; người đứng tên vay là bà Ma Thị T, người thừa kế là ông Đỗ Văn T. Tổng dư nợ gốc đến nay vẫn còn 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử (Ngày 20/9/2021) là 81.482,đ (Tám mươi một nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng). Theo quy định của Pháp luật, quan điểm của NHCSXH là nếu ông T1, bà T thuận tình ly hôn thì số tiền nợ vay gồm nợ gốc và lãi phát sinh thì ông T1, bà T cùng có trách nhiệm trả. Tuy nhiên, bà T đã ký nhận vay với Ngân hàng thì bà T có trách nhiệm trực tiếp trả nợ và toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Chi nhánh NHCSXH huyện N. Nay bà T tự nguyện trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng thì ngân hàng nhất trí.

**\* Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:** Ngày 24/12/2015, Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N có cho gia đình ông bà Ma Thị T vay số tiền là

100.000.000,đ theo hợp đồng vay vốn số: 8603-LAV-201501xxx/HĐTD. Trong thời gian vay, thì ông T1 và bà T đã trả được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 9.000.000,đ. Dư nợ gốc tính đến ngày xét xử là 91.000.000,đ và tiền lãi trong hạn và quá hạn là 36.300.000,đ. Nay vợ chồng họ ly hôn, Ngân hàng đề nghị bà T và ông T1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo quy định. Tuy nhiên, bà T là người đứng tên vay và tự nguyện trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng thì ngân hàng nhất trí.

**\* Tại đơn gửi Tòa án của các chị Ma Thị S, Ma Thị X trình bày:** Chị là các con riêng của chị T. Khi còn chung sống tại gia đình thì ông T1 không có đóng góp cho mẹ để nuôi dạy các chị. Ông T1 không có đóng góp gì vào việc tạo lập tài sản chung của gia đình. Trong quá trình trồng cây và chăm sóc cây chỉ có các chị cùng mẹ trồng, chăm sóc. Nay ông T1 yêu cầu mẹ các chị phải trả tiền công nuôi dạy các chị và công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung của gia đình thì các chị không nhất trí.

**\* Tại đơn trình bày, người làm chứng là ông Lộc Văn B trình bày:** Ông có được chứng kiến việc ông T7 và anh T1 có được lập giấy cho nhau vay tiền. Ngoài ra ông không biết gì hơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều được Thẩm phán thu thập đúng trình tự, thủ tục luật định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015); các Điều 56, 59, 60 của Luật hôn nhân gia đình 2014 (LHNGĐ 2014); Điều 466, 650 của Bộ luật dân sự 2015 (BLDS 2015) đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Ma Thị T; cho chị tiên được ly hôn với anh Đỗ Văn T1; con chung không có; con riêng của chị T đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; ghi nhận việc chị Ma Thị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số dư nợ gốc và lãi xuất phát sinh cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N và cho NHNN&PTNT Việt Nam qua Chi nhánh AGRIBANK N - Phòng giao dịch H; buộc anh T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh cho ông T7; không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T1, anh T1 có quyền khởi kiện trong vụ án khác khi có yêu cầu. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn; anh T1 phải chịu tiền án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Ma Thị T cư trú tại xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; anh Đỗ Văn T có hộ khẩu thường trú tại xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và có đăng ký tạm trú tại xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, đã quá thời gian gia hạn đăng ký tạm trú nhưng anh T1 không đến Công an xã L để gia hạn tạm trú nên

Công an xã L không gia hạn việc đăng ký tạm trú cho anh T. Tuy nhiên, anh T và chị T thống nhất và tự nguyện lựa chọn Tòa án nhân dân huyện N giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS 2015, thì Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn thụ lý giải quyết vụ án “Hôn nhân gia đình” là đúng thẩm quyền.

Bị đơn anh Đỗ Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai; chị Ma Thị X và Ma Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1, chị X, chị S.

Người làm chứng ông Lộc Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án ông B đã có lời khai gửi Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 06/9/2010 (Giấy chứng nhận kết hôn số xx, quyền số 01/20xx). Do vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 là hợp pháp. Quá trình chung sống hai vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nên chị T và anh T1 đã sống ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là được ly hôn với anh T1 và tại biên bản ghi lời khai, anh T1 cũng nhất trí ly hôn với chị T. Do chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được ly hôn, nên Hội đồng xét xử thấy rằng tình cảm của chị T và anh T1 không còn; mục đích hôn nhân không đạt được; cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Trong hôn nhân chị T và anh T1 không có con chung. Còn các con riêng của chị T đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về công nợ chung:

- Đối với số tiền 8.000.000,đ mà chị T và anh T1 vay tại Phòng giao dịch NHCSXH huyện N theo mã món vay: 6600000102102xxxx; ngày vay 05/12/20xx; chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo làm nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 không khai có khoản nợ này, nhưng qua trình bày của chị T và đại diện Ngân hàng cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều khẳng định trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh T1 có được vay Phòng giao dịch NHCSXH huyện N số tiền 8.000.000,đ; người đứng tên vay là chị T; người thừa kế khoản vay là anh T1 và anh T1 trực tiếp được ký vào hợp đồng vay; hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 8.000.000,đ và lãi phát sinh. Tuy anh T1 không khai khoản nợ chung này, nhưng Hội đồng xét xử xét có đủ cơ sở để khẳng định đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng và theo nguyên tắc nghĩa vụ trả nợ chung thì khi ly hôn chị T1 và anh T1 đều có nghĩa vụ phải trả nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị T là người vay và nhất trí trả toàn bộ cả gốc và lãi khoản nợ chung này. Việc chị T tự nguyện trả toàn bộ nợ được đại diện Ngân hàng nhất trí. Do vậy Hội đồng xét xử buộc chị T phải trả toàn bộ nợ gốc 8.000.000,đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử (Ngày 20/9/2021) là 81.482,đ (Tám mươi một nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng) cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N là có cơ sở.

- Đối với món vay nợ 100.000.000,đ mà chị T vay của Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N theo hợp đồng vay vốn số: 8603-LAV-201501xxx/HĐTD. Trong thời gian thực hiện hợp đồng vay, chị T và anh T1 đã trả được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 9.000.000,đ. Dư nợ gốc tính đến ngày xét xử là 91.000.000,đ và tiền lãi trong hạn và quá hạn là 36.300.000,đ. Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc ly hôn chị T và anh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật thấy rằng chị T vay tiền là trong thời kỳ hôn nhân; mục đích vay tiền của chị T về để mua ô tô phát triển kinh tế gia đình; trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 cũng thừa nhận sau khi vay được tiền thì chị T và anh T1 đã đi mua ô tô nhưng do làm ăn thua lỗ, nên đã bán ô tô đi để trả nợ và trong quá trình trả nợ thì anh T1 cũng đã cùng chị T trả được khoản nợ gốc 9.000.000,đ cho Ngân hàng. Do vậy Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để khẳng định trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh T1 có vay của Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N số tiền 100.000.000,đ và chị T là người đứng tên vay; hiện tại dư nợ gốc tính đến ngày xét xử, chị T và anh T1 còn nợ là 91.000.000,đ và tiền lãi trong hạn và quá hạn là 36.300.000,đ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Quyền sử dụng đất của các thửa đất số 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 114 đã được cấp tại các GCNQSDĐ số: AG850xxx cấp ngày 18/12/20xx; GCNQSDĐ số: AG850xxx ngày 18/12/20xx; GCNQSDĐ số: AM 094xxx cấp ngày 01/7/20xx; GCNQSDĐ số: AG850xxx ngày 18/12/20xx cho ông Ma Văn K; quyền sử dụng của thửa đất số 12, 53 tại GCNQSDĐ số: AM225xxx, cấp ngày 08/12/20xx, cấp cho chị Ma Thị T. Do đó có đủ cơ sở để khẳng định đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng và theo nguyên tắc nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn thì chị T và anh T đều có nghĩa vụ phải trả, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị T nhất trí tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ cả gốc và lãi khoản nợ chung này. Việc chị T tự nguyện trả toàn bộ nợ được đại diện Ngân hàng nhất trí. Do vậy Hội đồng xét xử buộc chị T phải trả toàn bộ nợ gốc 91.000.000,đ (Chín mươi một triệu đồng) và tiền lãi trong hạn và quá hạn là 36.300.000,đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) cho NHNN&PTNT Việt Nam qua Chi nhánh Agribank N - Phòng giao dịch T P là có cơ sở.

Chị Ma Thị T được quyền sử dụng toàn bộ QSDĐ đối với các thửa số 01, 03, 04, 06, 07, 08, 09 đã được cấp GCNQSDĐ số AG850xxx cấp ngày 18/12/20xx; thửa số 10 đã được cấp GCNQSDĐ số: AG850xxx ngày 18/12/20xx; thửa số: 114 đã được cấp GCNQSDĐ số: AM 094xxx ngày 01/7/20xx; thửa số 02 đã được cấp GCNQSDĐ số: AG850xxx ngày 18/12/20xx cho ông Ma Văn K; thửa số 12, 53 đã được cấp GCNQSDĐ số: AM225xxx ngày 08/12/20xx cho chị Ma Thị T sau khi chị Tiên thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ (Đã trả được toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-20150xxxx/HĐTD ngày 24/12/20xx đã ký với NHNN&PTNT Việt Nam qua Chi nhánh AGRIBANK N - Phòng giao dịch T P.

- Đối với món vay 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) mà anh T vay của ông Hứa Văn T7 tại giấy vay tiền ngày 06/4/2012; dư nợ gốc tính đến ngày xét xử vẫn còn 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) và lãi phát sinh tính từ ngày 07/4/2013. Ông Hứa Văn T7 yêu cầu anh T1 phải có trách nhiệm trả cho ông T7 số tiền nợ gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 07/4/2013 đến ngày mở phiên tòa. Xét yêu cầu của ông T7, thấy rằng anh T1 là người đứng tên vay và không có người thừa kế được vay trong thời kỳ hôn nhân nên



khoản nợ này được xác định là khoản nợ chung của vợ chồng. Việc chị T cho rằng khoản nợ 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) anh T1 đã vay của ông T7 là khoản nợ riêng của anh T1 là không có căn cứ. Tuy nhiên, do chị T1 đã tự nguyện trả toàn bộ khoản dư nợ gốc 8.000.000,đ (Tám triệu đồng) và lãi phát sinh cho NHCSXH Việt Nam và tự nguyện trả toàn bộ khoản dư nợ gốc 91.000.000,đ (Chín mươi một triệu đồng) và lãi phát sinh cho NHNN&PTNT Việt Nam, nên Hội đồng xét xử xét thấy: Việc chị T tự nguyện trả các khoản nợ cho các ngân hàng là tự nguyện, không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần ghi nhận sự tự nguyện chịu trách nhiệm trả các khoản nợ trên của chị T cho các ngân hàng và buộc anh T1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền dư nợ gốc và lãi suất chậm trả từ ngày 07/4/2013 đến ngày mở phiên tòa cho ông Hứa Văn T7 là có căn cứ và phù hợp với yêu cầu của những bên cho vay.

Về thời hạn chậm trả đối với khoản cho vay 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) của ông Hứa Văn T7, Hội đồng xét xử xét thấy: Giao dịch cho vay tiền được thực hiện vào ngày 06/4/2012, có thỏa thuận mức lãi suất là 1,1%/tháng; thời hạn cho vay là 12 tháng, nhưng không có thỏa thuận mức lãi suất quá hạn. Trong thời hạn vay, anh T1 đã trả tiền lãi được 12 tháng. Còn từ ngày 07/4/2013 đến nay, anh T1 vẫn chưa trả nợ gốc và lãi cho ông T7. Nay ông T7 yêu cầu anh T1 phải trả nợ gốc và lãi từ ngày 07/4/2013 đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật, nên xét thấy: Thời gian anh T1 chậm trả nợ gốc và lãi từ ngày 07/4/2013 đến ngày mở phiên tòa (ngày 20/9/2021) là 08 năm, 06 tháng, 25 ngày.

Do giấy vay tiền giữa anh T1 với ông T7 được lập không theo hợp đồng tín dụng; thời điểm cho vay của ông T7 thực hiện trước ngày 01/01/2017. Do vậy, trường hợp cho vay tiền của ông T7 cần áp dụng BLDS 2005 để giải quyết là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho người vay và người cho vay. Trên cơ sở phân tích nhận định ở trên, do các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận lãi suất quá hạn nên sẽ tính lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Trên cơ sở đó xác định được tổng số tiền anh T1 phải có trách nhiệm trả cho ông T7 là: 35.425.000,đ, trong đó: Tiền nợ gốc là 20.000.000,đ và tiền lãi chậm trả là 15.425.000,đ.

- Đối với tài sản là QSDĐ đã được thế chấp tại Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N là di sản của bố mẹ chị T để lại cho riêng chị T, nên được xác định thuộc quyền sử dụng của chị Ma Thị T và cũng được anh T1 nhất trí. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, chị T được quyền sử dụng toàn bộ QSDĐ đã thế chấp sau khi hoàn tất nghĩa toàn bộ nghĩa vụ đối với NHNN&PTNT Việt Nam qua Chi nhánh Agribank N - Phòng giao dịch H.

- Đối với yêu cầu của anh T1 về việc yêu cầu chị T phải trả cho anh T1 tiền công sức nuôi hai con riêng của chị T và công sức khai phá đất để trồng cây trong 10 năm với số tiền là 50.000.000,đ (Năm mươi triệu đồng). Mặc dù, Tòa án đã liên lạc với anh T1 qua điện thoại và bằng văn bản, nhưng sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mới nộp cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu phản tố của anh T1 không được xem xét giải quyết. Sau này, nếu anh T1 có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khác.



Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xin ly hôn; không xem xét, giải quyết đối với các con riêng của chị Ma Thị T; ghi nhận việc chị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất cho các ngân hàng. Buộc chị Ma Thị T phải trả toàn bộ số nợ gốc là 91.000.000,đ (Chín mươi một triệu đồng) và lãi phát sinh cho NHNN&PTNT Việt Nam qua Chi nhánh Agribank N - Phòng giao dịch T P và trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 8.000.000,đ (Tám triệu đồng) và lãi xuất phát sinh tương ứng cho NHCSXH qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N theo hợp đồng vay vốn đã ký với các Ngân hàng; chị T được quyền sử dụng toàn bộ QSDĐ đã thế chấp sau khi hoàn tất nghĩa vụ đối với NHNN&PTNT Việt Nam. Buộc anh Đỗ Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Hứa văn T7 tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả là 35.425.000,đ (Ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chị Ma Thị T thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí nên xét thấy cần miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn thẩm cho chị T. Tuy anh Đỗ Văn T1 là chồng của chị T và chị T thuộc diện hộ nghèo nhưng anh T1 không đăng ký hộ khẩu thường trú trong hộ của chị T nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về điều luật áp dụng; ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là có cơ sở. Quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 60, 62 của LHN&GD 2014; Điều 28, 35, 39 và các Điều 147, 227, 229, 271, 273 của BLTTDS 2015; khoản 2 Điều 305, Điều 474 của BLDS 2005; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 24, khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị T về việc xin ly hôn với anh Đỗ Văn T1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ma Thị T được ly hôn với anh Đỗ Văn T1.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Ma Thị T với anh Đỗ Văn T1 chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về công nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện chịu trách nhiệm toàn bộ của chị Ma Thị T đối với khoản nợ và lãi của Ngân hàng NHCSXH Việt Nam và đối với khoản nợ và lãi của NHNN&PTNT Việt Nam.

- Buộc chị Ma Thị T phải có trách nhiệm trả toàn bộ món vay có dư nợ gốc là 91.000.000 (Chín mươi một triệu) đồng theo hợp đồng vay vốn số 8603-LAV-20150xxxx/HĐTD ngày 24/12/20xx và tiền nợ lãi trong hạn và quá hạn là 36.300.000 (Ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn) đồng cho NNHN&TPNT Việt Nam qua Chi nhánh Agribank N - Phòng giao dịch T P, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị Tiên còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Chị Ma Thị T được quyền sử dụng toàn bộ QSDĐ đối với các thửa số 01, 03, 04, 06, 07, 08, 09 đã được cấp GCCNQSDĐ số: AG850xxx cấp ngày 18/12/20xx; thửa số 10 đã được cấp GCNQSDĐ số: AG850xxx ngày 18/12/20xx; thửa số 114 đã được cấp GCNQSDĐ số: AM 094xxx ngày 01/7/20xx; thửa số 02 đã được cấp GCNQSDĐ số: AG850xxx ngày 18/12/20xx cho ông Ma Văn K; thửa số 12, 53 đã được cấp GCNQSDĐ số: AM225xxx ngày 08/12/20xx cho chị Ma Thị T sau khi chị T thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-20150xxxx/HĐTD ngày 24/12/20xx đã ký với Chi nhánh NHNN&PTNT huyện N.

- Buộc chị Ma Thị T phải có trách nhiệm trả toàn bộ dư nợ gốc là 8.000.000 (Tám triệu) đồng theo mã món vay số: 6600000102102xxxxx lập ngày 05/12/20xx và tiền nợ lãi là 81.482 (Tám mươi một nghìn bốn trăm tám mươi hai) đồng cho NHCSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện N.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị T còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Buộc anh Đỗ Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Hứa Văn T7 tổng số tiền là 35.425.000 (Ba mươi năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Trong đó: Nợ gốc là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 15.425.000 (Mười năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, khoản tiền còn phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của BLDS 2015.

- Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu phản tố của anh Đỗ Văn T1. Sau này, nếu anh T1 có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khác.


4. Về án phí: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Ma Thị T. Hoàn trả lại cho chị Ma Thị T số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06965 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Buộc anh Đỗ Văn T1 phải chịu 1.771.250 (Một triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn hai trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn; người có quyền lợi liên quan là ông T7, NHCSXH Việt Nam có ông Giá Mã T5 và NHNN&PTNT Việt Nam có ông Hoàng Văn

D là người đại diện theo ủy quyền có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các Đương Sự;
- VKS nhân dân huyện;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- UBND xã L;
- THADS huyện;
- Lưu HSVA, VP  .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
**(Đã ký)**  
**TRẦN QUANG HÒA**